HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 69 /NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án chế biến, sản xuất Alumin Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Xét Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án chế biến, sản xuất Alumin Bình Phước; Báo cáo thẩm tra số 181/BC-BKTNS ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án chế biến, sản xuất Alumin Bình Phước, với tổng diện tích 206,9197 ha rừng sản xuất (nguồn gốc hình thành là rừng trồng) thuộc một phần diện tích của 80 lô rừng tại khoảnh 5, 6, 8, 10 tiểu khu 302B (112,5935 ha) và khoảnh 1, 2, 3, 6 tiểu khu 303 (94,3262 ha), địa giới hành chính xã Nghĩa Trung, thành phố Đồng Nai.

(Vị trí khu vực chuyển mục đích sử dụng rừng chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và thực hiện quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp năm 2017 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường); chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, tài liệu, số liệu và các nội dung liên quan đến dự án, sự thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; đảm bảo đủ căn cứ, đúng đối tượng, tiêu chí, đúng thẩm quyền, tuân thủ đúng quy định của pháp luật và có tính khả thi thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai khóa I, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ban, ngành của thành phố;
- VKSND, TAND, THADS thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND thành phố;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Tôn Ngọc Hạnh

PHỤ LỤC

VỊ TRÍ KHU VỰC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai)

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Mã trạng thái rừng	Diện tích (ha)
1	302B	5	01 lô: 14	TG	0,0009
2	302B	6	07 lô: 10, 11, 14, 16, 18, 20 và 21	TG	27,0470
3	302B	8	07 lô: 2, 4, 5, 6, 7, 9 và 10	TG	55,1041
4	302B	10	17 lô: 1, 2, 3, 4, 6, 6a, 8, 9, 10, 10a, 10a1, 10b, 10c, 12, 14, 18 và 21	TG	30,4415
5	303	1	14 lô: 3, 3b, 8, 11, 17, 17a, 17b, 23, 27, 28, 28a, 28b, 29 và 31	TG	13,6514
6	303	2	22 lô: 1, 2, 4, 6, 6a, 7, 8, 9, 10, 10a, 10c, 11, 11a, 12, 12a, 13, 14, 15, 16, 16b, 16c và 17	TG	54,1244
7	303	3	04 lô: 3, 3a, 5b và 5c	TG	12,3573
8	303	6	08 lô: 1, 2, 4, 5, 6, 8, 8b và 11	TG	14,1931
	Tổng cộng	**08 khoảnh**	**80 lô**		**206,9197**